

TP Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2022

THƯ GIẢI TRÌNH

(Về việc lợi nhuận sau thuế quý 4/2021 thay đổi trên 10% so với quý 4/2020)

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán

Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Sài Gòn giải trình về việc lợi nhuận sau thuế quý 4/2021 thay đổi trên 10% so với quý 4/2020 :

Đvt : đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2021	Lợi nhuận sau thuế quý 4/2020	Thay đổi	Tỷ lệ
159.068.552.872	128.560.606.609	+ 30.507.946.263	+23,7%

Lý do :

Do ảnh hưởng của dịch covid-19 nên dòng cung ứng nguyên vật liệu bị gián đoạn, nhu cầu vận chuyển hàng hóa hàng không tăng lên. Sản lượng phục vụ hàng hóa tăng cao so với cùng kỳ.

Ngoài ra do công ty quản lý tốt dòng tiền, thu nhập tài chính tăng rất đáng kể (30%) so với cùng kỳ cũng góp phần làm tăng lợi nhuận sau thuế.

Chính vì những lý do trên đã dẫn đến Lợi nhuận sau thuế quý 4/2021 tăng 23,7% so với quý 4/2020.

Trân trọng



Nguyễn Quốc Khánh

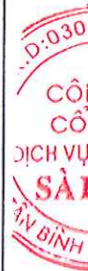
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		851,983,242,854	482,507,574,300
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	58,353,859,889	36,053,777,988
1. Tiền	111		58,353,859,889	36,053,777,988
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	480,000,000,000	201,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		480,000,000,000	201,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		312,326,532,655	235,682,552,060
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	90,308,247,599	61,347,114,468
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4,013,009,126	1,600,970,805
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu nội bộ về CP đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	133B			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	210,000,000,000	165,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	12,308,321,216	10,919,619,607
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	-4,303,045,286	-3,185,152,820
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,302,850,310	9,771,244,252
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1,302,850,310	5,461,947,255
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15		4,309,296,997
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		564,035,501,701	611,793,985,968
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.6b	21,000,000	21,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	21,000,000	21,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		411,903,059,736	452,000,224,083
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	411,178,688,561	450,018,100,376
- Nguyên giá	222		861,265,971,579	854,097,877,687
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-450,087,283,018	-404,079,777,311
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	724,371,175	1,982,123,707
- Nguyên giá	228		21,794,810,194	21,794,810,194
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-21,070,439,019	-19,812,686,487
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	85,395,778,356	92,570,345,614
- Nguyên giá	231		156,025,041,132	156,025,041,132
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-70,629,262,776	-63,454,695,518
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	1,803,582,036	580,350,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,803,582,036	580,350,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		64,912,081,573	66,622,066,271
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	62,949,431,640	64,642,215,534
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1,962,649,933	1,979,850,737
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,416,018,744,555	1,094,301,560,268



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
	1	2	3	4
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		165,641,362,362	78,569,034,023
I. Nợ ngắn hạn	310		162,113,275,382	74,013,151,800
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	7,627,610,948	4,991,562,173
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	6,861,412,479	541,083,913
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	20,656,443,310	4,218,203,242
4. Phải trả người lao động	314	V.16	25,992,997,007	4,138,065,080
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1,550,883,913	293,108,800
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	208,503,333	227,173,334
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	46,248,674,600	31,269,586,182
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	52,966,749,792	28,334,369,076
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3,528,086,980	4,555,882,223
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	3,528,086,980	4,555,882,223
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,250,377,382,193	1,015,732,526,245
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,250,377,382,193	1,015,732,526,245
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	579,357,000,000	579,357,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		507,457,000,000	507,457,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		71,900,000,000	71,900,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43,499,432,342	43,499,432,342
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
	1	2	3	4
				5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,637,511,281	8,637,511,281
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		618,883,438,570	384,238,582,622
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		88,801,476,906	384,238,582,622
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		530,081,961,664	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,416,018,744,555	1,094,301,560,268

Lập ngày 14 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Uho
Nguyễn Thị Thanh Ho

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

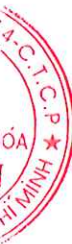
Như
Nguyễn Thị Anh Thư

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quốc Khánh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND, SÀI GÒN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
	1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1		262,718,719,285	197,479,582,175	839,105,841,236	692,853,328,845
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			262,718,719,285	197,479,582,175	839,105,841,236	692,853,328,845
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2		69,249,012,594	46,933,055,665	186,907,656,160	155,021,182,832
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			193,469,706,691	150,546,526,510	652,198,185,076	537,832,146,013
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3		10,179,666,557	7,853,570,871	34,533,616,116	28,730,936,328
7. Chi phí tài chính	22	VI.4		51,871,466	368,934,677	512,770,820	686,093,112
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23						
8. Chi phí bán hàng	25						
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5		32,628,664,385	19,795,417,171	78,104,840,105	64,537,108,967
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30			170,968,837,397	138,235,745,533	608,114,190,267	501,339,880,262
11. Thu nhập khác	31	VI.6		6,352,732	55,187,815	33,212,907	80,589,610
12. Chi phí khác	32	VI.7		464,405,367	505,631,121	1,839,294,990	2,089,941,351
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			-458,052,635	-450,443,306	-1,806,082,083	-2,009,351,741
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			170,510,784,762	137,785,302,227	606,308,108,184	499,330,528,521

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
	1	2	3	4	5	6	7
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			11,442,231,890	9,224,695,618	41,664,226,520	34,921,875,435
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			159,068,552,872	128,560,606,609	564,643,881,664	464,408,653,086
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70						
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						



Lập ngày 14 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Hà
Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Anh Thư
Nguyễn Thị Anh Thư

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Quốc Khánh
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
Hàng hóa

Nguyễn Quốc Khánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		606,308,108,184	499,330,528,521
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		54,439,825,497	53,477,531,719
- Các khoản dự phòng	03		1,117,892,466	915,207,383
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		512,284,300	368,486,676
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34,497,297,084)	(28,761,691,885)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		627,880,813,363	525,330,062,414
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23,181,643,083)	32,575,915,751
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17,200,804	2,797,057
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		27,599,500,285	(42,646,158,837)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5,851,880,839	(2,136,959,229)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23,392,591,613)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17,099,425,000)	(9,321,677,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		597,675,735,595	503,803,980,156
			-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(12,217,879,073)	(3,576,834,735)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	198,545,271
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,015,000,000,000)	(603,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		691,000,000,000	473,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32,621,666,943	26,516,282,175
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(303,596,212,130)	(106,862,007,289)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		-	12,160,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(271,318,914,530)	(438,845,096,950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(271,318,914,530)	(426,685,096,950)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		22,760,608,935	(29,743,124,083)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36,053,777,988	66,098,893,888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(460,527,034)	(301,991,817)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		58,353,859,889	36,053,777,988
			-	-

Lập ngày 14 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Uho
Nguyễn Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nữ Huệ
Nguyễn Thị Anh Thu

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Quốc Khánh
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
S.Đ. K.K.D: 030553074-C.T.C.P
Q. FAN BINH TP. HO CHI MINH

654014-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN
Q. FAN BINH TP. HO CHI MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ mặt đất cảng hàng không;
- Thi công xây dựng cầu cảng, công trình dân dụng – công nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;
- Dạy nghề.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 518 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 470 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu – Sở giao dịch 2 (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu – Sở giao dịch 2 (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất trả trước, công cụ, dụng cụ và chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Giá trị quyền khai thác khu đất 14,3 ha thể hiện khoản tiền Công ty đã nhận góp vốn của Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 (trước đây là Công ty Sửa chữa máy bay A41) vào Công ty với số tiền là 71.900.000.000 VNĐ. Giá trị quyền khai thác này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian khai thác là 49 năm tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Bắt đầu từ ngày 01/01/2017, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán đối với việc phân bổ Giá trị quyền khai thác khu đất từ phân bổ theo phương pháp đường thẳng sang không phân bổ theo biên bản làm việc ngày 18 tháng 10 năm 2017 với Cục thuế TP.HCM.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính

Khoản chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong trường hợp bán và thuê lại là thuê tài chính được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê lại tài sản.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05-45 năm
Máy móc thiết bị	03-15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07-15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10 năm
Tài sản cố định khác	04-05 năm

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 08 năm.

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là một phần của nhà và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà	10- 45
Cơ sở hạ tầng	10 - 20

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt hoặc khi Hội đồng quản trị quyết định tạm chia cổ tức và thông báo cho cổ đông.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.222.200.450	2.468.887.083
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.053.675.614	33.579.549.985
Tiền đang chuyển	1.077.983.825	5.340.920
Cộng	<u>58.353.859.889</u>	<u>36.053.777.988</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	480.000.000.000	480.000.000.000	201.000.000.000	201.000.000.000
Cộng	480.000.000.000	480.000.000.000	201.000.000.000	201.000.000.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu bên liên quan</i>	<i>897.618.185</i>	<i>115.984.033</i>
Tổng Cty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	897.618.185	115.984.033
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	<i>89.410.629.414</i>	<i>61.231.130.435</i>
Công ty Cổ Phần VietjetAir Cargo	11.557.335.259	6.115.868.750
Emirates Airlines	2.251.396.100	1.678.530.434
AHK Air Hong Kong Ltd	4.989.772.078	4.276.646.852
Các khách hàng khác	70.612.125.977	49.160.084.399
Cộng	90.308.247.599	61.347.114.468

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Phần Mềm Bravo	171.437.500	-
Công ty Cổ Phần Workway	289.200.000	-
Công ty Cổ Phần Công nghiệp lạnh Hưng Trí	896.889.070	1.186.350.000
Công ty TNHH Nhà Thép Đức Thiện Long An	1.234.269.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Lê Quốc	573.359.172	-
Các nhà cung cấp khác	847.854.384	414.620.805
Cộng	4.013.009.126	1.600.970.805

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn :

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	210.000.000.000	210.000.000.000	165.000.000.000	165.000.000.000
	210.000.000.000	210.000.000.000	165.000.000.000	165.000.000.000

6. Phải thu khác**6a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	213.869	-	68.088.939	-
Tiền thuế TNCN được hoàn	308.834.683	-	1.258.460.213	-
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	580.217.617	-	669.489.159	-
Lãi cho vay dự thu	1.134.246.575	-	4.253.315.068	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	10.210.484.935	-	4.635.123.287	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bảo hiểm thất nghiệp	39.501.450	-	705.300	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	3.742.591	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	34.822.087	-	30.695.050	-
Cộng	12.308.321.216	-	10.919.619.607	-

6b. Phải thu dài hạn khác

Các khoản ký quỹ dài hạn.

7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.303.045.286	3.185.152.820

8. Chi phí trả trước**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	889.335.894	4.271.384.032
Chi phí bảo hiểm	148.588.991	162.402.515
Chi phí đồng phục	-	285.163.333
Chi phí sửa chữa	153.374.550	236.789.125
Chi phí khác	111.550.875	506.208.250
Cộng	1.302.850.310	5.461.947.255

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	333.625.000	1.398.929.290
Giá trị quyền khai thác khu đất (xem Thuyết minh IV.6)	60.650.340.135	60.650.340.135
Phần chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá bán tài sản cố định đối với hợp đồng bán tài sản cố định và thuê lại tài sản thuê tài chính	1.965.466.505	2.592.946.109
Cộng	62.949.431.640	64.642.215.534

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	464.454.359.092	121.272.922.036	239.084.971.889	28.790.612.397	495.012.273	854.097.877.687
Tăng trong kỳ	4.269.959.177	1.685.134.715	1.213.000.000	-	-	7.168.093.892
Giảm trong kỳ do thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	468.724.318.269	122.958.056.751	240.297.971.889	28.790.612.397	495.012.273	861.265.971.579
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	28.808.262.238	29.645.722.072	32.402.413.306	28.758.962.397	495.012.273	120.110.372.286
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	139.044.155.312	83.391.067.149	154.362.870.087	26.786.672.490	495.012.273	404.079.777.311
Khấu hao tăng trong kỳ	17.479.000.851	9.537.221.205	16.991.739.567	1.999.544.084	-	46.007.505.707
Khấu hao giảm trong kỳ do thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	156.523.156.163	92.928.288.354	171.354.609.654	28.786.216.574	495.012.273	450.087.283.018
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	325.410.203.780	37.881.854.887	84.722.101.802	2.003.939.907	-	450.018.100.376
Số cuối kỳ	312.201.162.106	30.029.768.397	68.943.362.235	4.395.823	-	411.178.688.561
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

10. Tài sản cố định vô hình

	Cộng
<i>Nguyên giá</i>	
Số đầu năm	21.794.810.194
Mua trong kỳ	-
Số cuối kỳ	21.794.810.194
<i>Trong đó:</i>	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	15.339.962.285
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	19.812.686.487
Khấu hao trong kỳ	1.257.752.532
Số cuối kỳ	21.070.439.019
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	1.982.123.707
Số cuối kỳ	724.371.175
<i>Trong đó:</i>	
Tạm thời không sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

11. Bất động sản đầu tư

	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số đầu năm	57.671.458.027	98.353.583.105	156.025.041.132
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	57.671.458.027	98.353.583.105	156.025.041.132
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	12.302.155.723	51.152.539.795	63.454.695.518
Khấu hao trong kỳ	1.738.174.073	5.436.393.185	7.174.567.258
Số cuối kỳ	14.040.329.796	56.588.932.980	70.629.262.776
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	45.369.302.304	47.201.043.310	92.570.345.614
Số cuối kỳ	43.631.128.231	41.764.650.125	85.395.778.356

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	580.350.000	1.635.002.613	(411.770.577)	1.803.582.036
<i>Công trình Tòa nhà văn phòng</i>	<i>545.350.000</i>	<i>1.635.002.613</i>	<i>(411.770.577)</i>	<i>1.768.582.036</i>
<i>Công trình khác</i>	<i>35.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>35.000.000</i>
Cộng	580.350.000	1.635.002.613	(411.770.577)	1.803.582.036

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Chuyển phát nhanh hàng hoá Sài Gòn	4.590.829.708	2.548.526.025
Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực Nhân Kiệt	454.787.521	472.692.422
Công ty TNHH Vận tải Sao Xanh	-	316.040.399
Các nhà cung cấp khác	2.581.993.719	1.654.303.327
Cộng	7.627.610.948	4.991.562.173

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Các khoản phí dịch vụ khách hàng thanh toán trước.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.009.615.901	-	48.676.922.740	(46.428.216.497)	6.258.322.144	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.309.296.997	41.664.226.520	(23.392.591.613)	13.962.337.910	-
Thuế thu nhập cá nhân	208.587,341	-	4.332.173.393	(4.104.977.478)	435.783.256-	-
Các loại thuế khác	-	-	132.137.516	(132.137.516)	-	-
Cộng	4.218.203.242	4.309.296.997	94.805.460.169	(74.057.923.104)	20.656.443.310	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng được áp dụng theo Luật thuế Giá trị gia tăng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty đang áp dụng 2 mức thuế suất như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 41121000112 ngày 20 tháng 4 năm 2009 và hướng dẫn của Công văn số 4841/CT-TTKT2 ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập từ dự án đầu tư xây dựng mới công trình Nhà ga hàng hóa sân bay Tân Sơn Nhất với thời hạn 15 năm kể từ năm 2010, miễn thuế phải nộp trong 4 năm từ năm 2010 đến năm 2013 và giảm 50 % số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ năm 2014.

Thu nhập từ các hoạt động khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

Tiền lương, thưởng còn phải trả người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí dịch vụ phải trả.

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến bên liên quan</i>	<i>128.083.333</i>	<i>226.333.334</i>
Tổng Công Ty Cảng hàng không Việt Nam-CTCP- Tiền trả trước về cho thuê sân đậu máy bay	128.083.333	226.333.334
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến tổ chức khác</i>	<i>80.420.000</i>	<i>840.000</i>
Tiền trả trước về cho thuê hộp thư	80.420.000	840.000
Cộng	208.503.333	227.173.334

19. Phải trả khác

19a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả bên liên quan</i>	<i>17.198.240.000</i>	<i>37.500.000</i>
Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41	-	37.500.000
BTL Phòng Không – Không Quân	17.198.240.000	-
<i>-Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>29.230.434.600</i>	<i>31.232.086.182</i>
Nhận ký quỹ thuê văn phòng và đảm bảo cung cấp dịch vụ	15.212.938.575	12.516.519.818
Cổ tức phải trả	13.513.986.270	13.650.176.600

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thưởng cho BGD về điều hành SXKD hiệu quả		5.000.000.000
Bảo hiểm xã hội	99.579.277	-
Bảo hiểm y tế	87.090.350	26.559.300
Kinh Phí công đoàn	-	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	316.840.128	38.830.464
Cộng	<u>46.428.674.600</u>	<u>31.269.586.182</u>

19b. Phải trả dài hạn khác

Các khoản nhận ký quỹ.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	28.334.369.076	12.547.036.675
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	41.708.605.716	25.109.009.401
Tăng khác	23.200.000	-
Chi thưởng cho nhân viên	(16.901.275.000)	(4.298.477.000)
Chi khác	(198.150.000)	-
Số cuối kỳ	<u>52.966.749.792</u>	<u>33.357.569.076</u>

21. Vốn chủ sở hữu**21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm trước	575.557.000.000	35.139.432.342	8.637.511.281	384.911.978.937	1.004.245.922.560
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	3.800.000.000	8.360.000.000	-	-	12.160.000.000
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	464.408.653.086	464.408.653.086
Trích lập các quỹ	-	-	-	(25.109.009.401)	(25.109.009.401)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(439.973.040.000)	(439.973.040.000)
Số dư cuối kỳ trước	<u>579.357.000.000</u>	<u>43.499.432.342</u>	<u>8.637.511.281</u>	<u>384.238.582.622</u>	<u>1.015.732.526.245</u>
Số dư đầu năm nay	579.357.000.000	43.499.432.342	8.637.511.281	384.238.582.622	1.015.732.526.245
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	564.643.881.664	564.643.881.664
Trích lập các quỹ	-	-	-	(41.708.605.716)	(41.708.605.716)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	(288.290.420.000)	(288.290.420.000)
Số dư cuối kỳ này	<u>579.357.000.000</u>	<u>43.499.432.342</u>	<u>8.637.511.281</u>	<u>618.883.438.570</u>	<u>1.250.377.382.193</u>

21b.**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Gemadept	184.416.400.000	184.416.400.000
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41(*)	72.025.000.000	72.025.000.000
Các cổ đông khác	247.915.600.000	247.915.600.000
Cộng	<u>579.357.000.000</u>	<u>579.357.000.000</u>

(*) Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 góp vốn dưới hai hình thức:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyện, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Bằng quyền khai thác khu đất 14,3 ha để sở hữu 7.190.000 cổ phiếu ưu đãi cổ tức trong suốt thời gian hoạt động dự án và không chuyển đổi.
- Bằng tiền để sở hữu 12.500 cổ phiếu phổ thông với quyền lợi và nghĩa vụ như các cổ đông khác.

21c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.935.700	57.935.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.935.700	57.935.700
- Cổ phiếu phổ thông	50.745.700	50.745.700
- Cổ phiếu ưu đãi	7.190.000	7.190.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.935.700	57.935.700
- Cổ phiếu phổ thông	50.745.700	50.745.700
- Cổ phiếu ưu đãi	7.190.000	7.190.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận như sau:

Theo Hợp đồng Hợp tác Khai thác Dịch vụ Tổng hợp Hàng không số 01/2015/PKKQ-SCSC ngày 04 tháng 02 năm 2015 với Quân chủng Phòng không – Không quân:

• Cổ tức đợt 1 năm 2021 của cổ phiếu ưu đãi (*)	:	17.363.680.000
• Cổ tức đợt 2 năm 2021 của cổ phiếu ưu đãi (*)	:	17.198.240.000

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số SCSC21/ĐHĐCĐ/NQ/01 ngày 8 tháng 6 năm 2021 như sau:

	VND	
• Chia cổ tức đợt 2 năm 2020 cho các cổ đông phổ thông	:	253.728.500.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2020	:	23.220.432.654
• Trích Quỹ HDQT năm 2020	:	9.288.173.062
• Trích quỹ khen thưởng cho thành tích hoàn thành vượt chỉ tiêu kế hoạch LNTT năm 2020	:	9.200.000.000

(*) Theo hợp đồng đã nêu, Công ty phải trả lợi nhuận sau thuế hàng năm (trong suốt thời gian còn lại của dự án từ năm 2014 đến năm 2057) cho Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 (thuộc Quân chủng Phòng không – Không quân) mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 197.263,81USD (số đầu năm là 288.275,67USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Quý IV /2020</u>
Doanh thu khai thác nhà ga	249.810.228.036	184.537.281.399
Doanh thu cho thuê sân đậu máy bay	263.500.300	626.371.406
Doanh thu cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	12.162.012.301	11.934.530.650
Doanh thu khác	482.978.648	381.398.720
Cộng	<u>262.718.719.285</u>	<u>197.479.582.175</u>
2. Giá vốn hàng bán		
	<u>Quý IV /2021</u>	<u>Quý IV /2020</u>
Giá vốn khai thác nhà ga	65.868.544.554	43.644.220.780
Giá vốn cho thuê sân đậu máy bay	1.359.098.282	1.359.098.301
Giá vốn cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan	2.021.369.758	1.929.736.584
Giá vốn khác	-	-
Cộng	<u>69.249.012.594</u>	<u>46.933.055.665</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Quý IV /2021</u>	<u>Quý IV /2020</u>
Lãi tiền gửi	7.877.813.219	4.473.163.957
Lãi cho vay	2.268.493.150	3.376.273.973
Lãi chênh lệch tỷ giá	33.360.188	4.132.941
Cộng	<u>10.179.666.557</u>	<u>7.853.570.871</u>
4. Chi phí tài chính		
	<u>Quý IV /2021</u>	<u>Quý IV /2020</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	51.871.466	368.934.677
Cộng	<u>51.871.466</u>	<u>368.934.677</u>
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Quý IV /2021</u>	<u>Quý IV /2020</u>
Chi phí cho nhân viên	13.088.452.019	9.666.948.590
Chi phí đồ dùng văn phòng	836.746.725	1.342.818.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.776.985.123	1.723.590.731
Thuế, phí và lệ phí	110.535.421	33.573.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.640.326.104	3.967.347.491
Các chi phí bằng tiền khác	9.175.618.993	3.061.138.807
Cộng	<u>32.628.664.385</u>	<u>19.795.417.171</u>
6. Thu nhập khác		
	<u>Quý IV /2021</u>	<u>Quý IV /2020</u>
Các khoản thu khác	6.352.732	55.187.815
Cộng	<u>6.352.732</u>	<u>55.187.815</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA SÀI GÒN

Địa chỉ: số 30 Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV Năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

7. Chi phí khác

	Quý IV /2021	Quý IV /2020
Thù lao Hội đồng quản trị	282.000.000	282.000.000
Khác	182.405.367	223.631.121
Cộng	464.405.367	505.631.121

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV /2021	Quý IV /2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	836.746.725	1.342.818.398
Chi phí nhân công	48.216.539.508	31.651.175.181
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.695.061.744	13.403.765.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.843.174.588	17.236.001.664
Chi phí bằng tiền khác	9.286.154.514	3.094.711.961
Cộng	101.877.676.979	66.728.472.836

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các cam kết khác:

Công ty phải phân phối lợi nhuận sau thuế hàng năm không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của công ty cho Công ty TNHH MTV Sửa chữa máy bay 41 cho giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2057 theo hợp đồng hợp tác khai thác dịch vụ tổng hợp hàng không số 01/2015/PKKQ –SCSC tháng 01 năm 2015 giữa công ty và Quân chủng phòng không – không quân (đơn vị chủ quản của công ty TNHH MTV Sửa chữa A41)

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

Công ty không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh Hà
Người lập biểu

Ngô Thị Anh Thư
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc